

dòng cí
动 词 3

1.	huà huà 画 画
2.	huì tú 绘 图
3.	xiě zì 写 字
4.	xiě zuò 写 作
5.	chàng gē 唱 歌
6.	tīng gē 听 歌
7.	yóu yǒng 游 泳
8.	pǎo bù 跑 步
9.	tī zú qiú 踢 足 球
10.	tiào wǔ 跳 舞
11.	tiào gāo 跳 高
12.	tiào yuǎn 跳 远
13.	tiào shéng 跳 绳
14.	dǎ lán qiú 打 篮 球
15.	dǎ yǔ máo qiú 打 羽 毛 球

16.

dǎ pīng pāng qiú
打 乒 乓 球

1.		hu à hu à
2.		hu ì t ú
3.		xi ě z ì
4.		xi ě zu ò
5.		ch à ng g ē
6.		t ī ng g ē
7.		dǎ pīng pāng qiú
8.		dǎ yǔ máo qiú
9.		dǎ lán qiú
10.		ti ào shéng
11.		ti ào yuǎn
12.		ti ào gāo
13.		ti ào wǔ
14.		t ī zú qiú
15.		pǎo bù
16.		yóu yǒng